

Số: 2449 /XMHM-TCKT
V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính bán niên năm 2022

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

4. Điện thoại: (02383) 866 170

Fax: (02383) 866 648

5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12/08/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2021.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁN NIÊN NĂM 2022

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678,532,810,221	638,046,312,578
I. Tiền	110	4	36,605,960,641	179,796,711,341
1. Tiền	111		36,605,960,641	179,796,711,341
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483,674,568,789	246,889,275,078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	444,577,807,922	207,420,481,582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		821,730,006	1,325,544,661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46,513,611,951	47,157,378,238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8,238,581,090)	(9,014,129,403)
III. Hàng tồn kho	140	8	153,043,804,413	200,541,360,570
1. Hàng tồn kho	141		153,170,911,521	200,669,481,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127,107,108)	(128,120,967)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,208,476,378	10,818,965,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,281,043,825	10,335,867,677
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,927,432,553	483,097,912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		808,123,404,734	786,485,453,316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,372,857,231	12,327,053,982
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13,372,857,231	12,327,053,982
II. Tài sản cố định	220		518,927,947,853	536,806,690,295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	516,634,726,956	534,172,457,253
- Nguyên giá	222		3,058,537,425,349	3,013,321,404,264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,541,902,698,393)	(2,479,148,947,011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,293,220,897	2,634,233,042
- Nguyên giá	228		4,923,418,370	4,923,418,370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,630,197,473)	(2,289,185,328)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,296,577,010	58,489,435,497
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	56,296,577,010	58,489,435,497
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,000,000,000	12,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13	12,000,000,000	12,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		207,526,022,640	166,862,273,542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	94,082,437,704	53,418,688,606
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113,443,584,936	113,443,584,936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,486,656,214,955	1,424,531,765,894

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		523,986,178,633	473,531,082,749
I. Nợ ngắn hạn	310		517,024,885,582	459,029,262,470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	246,665,937,303	197,194,405,838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,160,533,713	6,618,806,182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27,390,968,087	36,718,703,691
4. Phải trả người lao động	314		17,487,131,051	23,164,186,858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	25,679,162,002	15,726,513,572
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13,563,624,397	12,126,385,705
7. Vay ngắn hạn	320	18	182,329,060,719	163,694,333,814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,748,468,310	3,785,926,810
II. Nợ dài hạn	330		6,961,293,051	14,501,820,279
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	-	8,016,949,463
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6,961,293,051	6,484,870,816
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		962,670,036,322	951,000,683,145
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	962,670,036,322	951,000,683,145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747,691,310,000	747,691,310,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747,691,310,000	747,691,310,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208,210,192,057	208,210,192,057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,829,909,916	4,160,556,739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4,160,556,739	1,769,122,344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11,669,353,177	2,391,434,395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,486,656,214,955	1,424,531,765,894

295-C
CP
ICEM
MAI
NGHỆ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02a-DN Đơn vị tính: VNĐ	
			Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	24	1,047,712,765,591	880,508,049,274
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		1,047,712,765,591	880,508,049,274
3. Giá vốn hàng bán	11	25	869,364,068,636	762,938,291,492
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		178,348,696,955	117,569,757,782
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,476,252,484	1,098,851,677
6. Chi phí tài chính	22	28	3,486,836,936	6,331,949,494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,341,798,647	6,041,248,921
7. Chi phí bán hàng	25	29	110,335,416,624	79,722,042,351
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	50,808,406,031	31,819,947,495
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		16,194,289,848	794,670,119
10. Thu nhập khác	31		1,899,069,919	371,312,456
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		137,974,207	371,312,456
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,332,264,055	1,165,982,575
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13,098,328,452	8,412,452,825
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(8,435,417,574)	(8,134,033,148)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,669,353,177	887,562,898
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	156	13

B. GIẢI TRÌNH

Theo công bố lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty lãi 11,67 tỷ đồng, tăng 10,78 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 0,89 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1. Về sản xuất.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, nâng công suất lò nung. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật 6 tháng đầu năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể:

Tiêu hao than giảm 22 Kcal/kg CLK (tiêu hao than 6 tháng đầu năm 2022 là 809 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 831 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 5,4 tỷ đồng.

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (phân đoạn nghiền liệu giảm 0,4 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,4 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 1,5 -2,7 Kwh/tấn làm lợi nhuận tăng 4,3 tỷ đồng.

2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Việc tăng giá bán xi măng làm tăng giá thu về so với thực hiện cùng kỳ do đó làm lợi nhuận tăng 79,1 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao, chỉ tính riêng giá than tăng 40% so với cùng kỳ (thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 511 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 364 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 80,5 tỷ đồng.

3. Chi phí tài chính giảm 2,8 tỷ đồng (thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 3,5 tỷ đồng, cùng kỳ 6,3 tỷ đồng) làm lợi nhuận tăng 2,8 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 0267 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



M.S.D.N: 0100112500 C.T. TNHH
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM
Q. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678.532.810.221	638.046.312.578
I. Tiền	110	4	36.605.960.641	179.796.711.341
1. Tiền	111		36.605.960.641	179.796.711.341
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.674.568.789	246.889.275.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	444.577.807.922	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		821.730.006	1.325.544.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.513.611.951	47.157.378.238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8.238.581.090)	(9.014.129.403)
III. Hàng tồn kho	140	8	153.043.804.413	200.541.360.570
1. Hàng tồn kho	141		153.170.911.521	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.107.108)	(128.120.967)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.208.476.378	10.818.965.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.281.043.825	10.335.867.677
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.927.432.553	483.097.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		808.123.404.734	786.485.453.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II. Tài sản cố định	220		518.927.947.853	536.806.690.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	516.634.726.956	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.058.537.425.349	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.541.902.698.393)	(2.479.148.947.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.293.220.897	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.923.418.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.630.197.473)	(2.289.185.328)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.296.577.010	58.489.435.497
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	56.296.577.010	58.489.435.497
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13	12.000.000.000	12.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		207.526.022.640	166.862.273.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	94.082.437.704	53.418.688.606
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.486.656.214.955	1.424.531.765.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		523.986.178.633	473.531.082.749
I. Nợ ngắn hạn	310		517.024.885.582	459.029.262.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	246.665.937.303	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.160.533.713	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.390.968.087	36.718.703.691
4. Phải trả người lao động	314		17.487.131.051	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	25.679.162.002	15.726.513.572
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.563.624.397	12.126.385.705
7. Vay ngắn hạn	320	18	182.329.060.719	163.694.333.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.748.468.310	3.785.926.810
II. Nợ dài hạn	330		6.961.293.051	14.501.820.279
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	-	8.016.949.463
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.961.293.051	6.484.870.816
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		962.670.036.322	951.000.683.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	962.670.036.322	951.000.683.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.829.909.916	4.160.556.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.669.353.177	2.391.434.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.486.656.214.955	1.424.531.765.894




Lê Thị Nhân
 Người lập



Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số	minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	24		1.047.712.765.591	880.508.049.274
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10			1.047.712.765.591	880.508.049.274
3. Giá vốn hàng bán	11	25		869.364.068.636	762.938.291.492
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20			178.348.696.955	117.569.757.782
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27		2.476.252.484	1.098.851.677
6. Chi phí tài chính	22	28		3.486.836.936	6.331.949.494
7. Chi phí bán hàng	25	29		110.335.416.624	79.722.042.351
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29		50.808.406.031	31.819.947.495
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			16.194.289.848	794.670.119
10. Thu nhập khác	31			1.899.069.919	371.312.456
11. Chi phí khác	32			1.761.095.712	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			137.974.207	371.312.456
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			16.332.264.055	1.165.982.575
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30		13.098.328.452	8.412.452.825
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30		(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			11.669.353.177	887.562.898
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31			12




Lê Thị Nhân
 Người lập



Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.332.264.055	1.165.982.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.094.763.527	65.516.983.820
Các khoản dự phòng	03	(502.352.374)	(258.847.265)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(604.559.512)	(608.972.035)
Chi phí lãi vay	06	3.341.798.647	6.041.248.921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.661.914.343	71.856.396.016
(Tăng) các khoản phải thu	09	(238.927.206.968)	(157.901.498.048)
Giảm hàng tồn kho	10	47.700.782.453	74.426.226.423
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.469.712.619	(32.647.416.359)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(32.608.925.246)	2.524.145.088
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.295.865.701)	(6.109.493.060)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.617.359.426)	(8.718.738.884)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.000.000.000	24.724.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.333.458.500)	(20.345.151.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(118.950.406.426)	(52.191.330.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.860.595.957)	(6.799.804.751)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.883.192	13.149.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.828.712.765)	(6.786.655.284)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	531.816.792.318	656.074.751.328
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(513.182.065.413)	(607.457.802.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.634.726.905	48.616.948.422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(143.144.392.286)	(10.361.037.050)
Tiền đầu kỳ	60	179.796.711.341	45.431.938.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(46.358.414)	(2.641)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	36.605.960.641	35.070.898.945

Lê Thị Nhân
Người lập

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 19 tháng 07 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 825 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 834).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác.
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét. Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 34.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đập, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	607.787.796	407.014.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.998.172.845	179.389.696.673
	36.605.960.641	179.796.711.341

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	96.279.475.721	98.190.670.042
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	92.601.530.628	24.573.923.952
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	72.221.742.544	49.039.128.255
- Công ty TNHH Trường An	41.109.686.904	-
- Công ty TNHH Thành Luân	17.090.612.661	7.302.934.801
- Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	12.626.416.965	530.186.069
- Phải thu khách hàng khác	112.648.342.499	27.783.638.463
	444.577.807.922	207.420.481.582
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	185.763.869.826	147.857.301.189

(*) Công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 thuộc hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/STC-XMHM ký ngày 21 tháng 03 năm 2022 về việc mua xi măng làm đường giao thông nông thôn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và chính sách đặc thù năm 2021 của tỉnh Nghệ An.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh (*)	34.790.316.991	34.790.316.991
Tạm ứng cho nhân viên	5.795.001.588	2.367.345.347
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	2.349.751.965	2.349.751.965
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	565.223.400	565.223.400
Lãi dự thu	-	3.861.339.738
Các khoản phải thu khác	1.599.678.238	1.027.001.918
	1.413.639.769	2.196.398.879
	46.513.611.951	47.157.378.238
b. Dài hạn		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	13.372.857.231	12.327.053.982
	13.372.857.231	12.327.053.982
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	565.223.400	4.426.563.138

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh. Đến thời điểm của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang triển khai các thủ tục để chuyển nhượng Dự án này căn cứ theo các quyết định của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
			VND			VND
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.330.391.578	8.238.581.090		8.937.689.258	8.659.129.403	
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.645.196.644	1.645.196.644	Trên 3 năm	1.845.196.644	1.845.196.644	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.304.025.352	2.212.214.864	Từ 2 năm trở lên	2.711.323.032	2.432.763.177	Từ 1 năm đến 3 năm
b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	-	-		355.000.000	355.000.000	
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	-	-	Trên 3 năm	355.000.000	355.000.000	Trên 3 năm
	8.330.391.578	8.238.581.090		9.292.689.258	9.014.129.403	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
		VND		VND
Ngắn hạn (**)				(Trình bày lại)
Nguyên liệu, vật liệu	40.061.423.635	(127.107.108)	60.206.787.740	(128.120.967)
Công cụ, dụng cụ	30.346.439.952	-	51.750.395.956	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.302.903.114	-	44.950.901.734	-
Thành phẩm	38.460.144.820	-	43.761.396.107	-
	153.170.911.521	(127.107.108)	200.669.481.537	(128.120.967)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	114.367.495.441	(923.910.505)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
	114.367.495.441	(923.910.505)	114.569.707.878	(1.126.122.942)



(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.254.243.909	2.258.348.600
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	205.922.681
(Hoàn nhập) trong kỳ	(203.226.296)	(1.210.027.372)
Số cuối kỳ	1.051.017.613	1.254.243.909

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 100.000.000.000 VND và 50.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 18), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hình thành trong tương lai.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	1.968.212.155	8.895.818.189
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	36.621.000	787.034.499
Phí bảo hiểm	276.210.670	653.014.989
	2.281.043.825	10.335.867.677
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ (*)	44.279.292.384	28.385.420.088
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện (*)	36.681.971.826	15.753.023.564
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn (*)	9.945.037.209	5.848.997.734
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.251.531.560	2.299.778.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	924.604.725	1.131.468.556
	94.082.437.704	53.418.688.606

(*) Bao gồm các chi phí thay thế phụ tùng, vật tư phát sinh và được phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	810.209.913.249	2.151.798.587.743	33.418.768.678	17.894.134.594	3.013.321.404.264
Tăng trong kỳ	4.816.556.078	40.037.475.007	-	361.990.000	45.216.021.085
Số dư cuối kỳ	815.026.469.327	2.191.836.062.750	33.418.768.678	18.256.124.594	3.058.537.425.349
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	439.185.438.117	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.479.148.947.011
Khấu hao trong kỳ	10.948.438.624	50.580.599.100	631.372.345	593.341.313	62.753.751.382
Số dư cuối kỳ	450.133.876.741	2.047.804.436.966	30.530.382.319	13.434.002.367	2.541.902.698.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại)	<u>371.024.475.132</u>	<u>154.574.749.877</u>	<u>3.519.758.704</u>	<u>5.053.473.540</u>	<u>534.172.457.253</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>364.892.592.586</u>	<u>144.031.625.784</u>	<u>2.888.386.359</u>	<u>4.822.122.227</u>	<u>516.634.726.956</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.092.822.844.753 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 267.029.382.398 VND).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 234.835.017.411 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 243.231.887.003 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.923.418.370
Số dư cuối kỳ	4.923.418.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.289.185.328
Khấu hao trong kỳ	341.012.145
Số dư cuối kỳ	2.630.197.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.634.233.042</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.293.220.897</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.482.223.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.482.223.370).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Hoàng Mai II (*)	26.460.274.933	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (**)	22.106.666.938	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	7.051.770.628	6.993.751.221
Các công trình khác	677.864.511	2.389.411.013
	<u>56.296.577.010</u>	<u>58.489.435.497</u>

(*) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hải, thị xã Hoàng Mai, và (ii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Dự án này đang trong quá trình xin phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu ngân hàng (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

- (*) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất tham chiếu (trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được niêm yết của 4 ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được quyền mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành này với giá mua lại bằng mệnh giá tại thời điểm tròn 5 năm kể từ ngày phát hành. Toàn bộ khoản trái phiếu này được dùng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 07 năm 2020 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	24.989.655.413	24.989.655.413	37.109.728.106	37.109.728.106
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	34.140.861.012	34.140.861.012	23.148.401.159	23.148.401.159
Công ty Cổ phần Sao Mai	11.318.879.250	11.318.879.250	11.528.014.575	11.528.014.575
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	6.755.533.510	6.755.533.510	7.043.634.400	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.755.513.453	3.755.513.453	5.045.112.942	5.045.112.942
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp MIS	5.801.176.792	5.801.176.792	4.597.075.332	4.597.075.332
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	395.291.840	395.291.840	3.909.839.800	3.909.839.800
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.116.126.940	6.116.126.940	3.459.225.000	3.459.225.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bìm Sơn	4.073.220.270	4.073.220.270	2.353.330.980	2.353.330.980
Phải trả đối tượng khác	149.319.678.823	149.319.678.823	99.000.043.544	99.000.043.544
	246.665.937.303	246.665.937.303	197.194.405.838	197.194.405.838
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	56.172.152.220	56.172.152.220	41.049.704.481	41.049.704.481

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã thực nộp/Khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.563.492.311	8.687.085.547	11.278.132.667	1.972.445.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.432.798	12.679.860.341	8.617.359.426	8.816.933.713
Thuế thu nhập cá nhân	108.033.200	564.236.116	582.915.095	89.354.221
Thuế tài nguyên	12.514.222.308	6.179.387.485	17.612.172.428	1.081.437.365
Phí bảo vệ môi trường	6.059.914.606	3.347.340.666	8.805.267.842	601.987.430
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	4.364.910.467	6.816.248.603	1.245.523.500	9.935.635.570
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	4.353.698.001	5.024.851.082	4.485.374.486	4.893.174.597
	36.718.703.691	43.299.009.840	52.626.745.444	27.390.968.087

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.606.022.158	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	8.092.730.500	12.426.322.125
Lãi tiền vay	116.554.615	70.621.669
Các khoản khác	1.863.854.729	3.229.569.778
	25.679.162.002	15.726.513.572

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả người lao động	4,615,000,000	4,615,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2,023,755,150	2,023,755,150
Chi phí vận tải	-	1,873,342,333
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	868,657,344	370,494,036
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,056,211,903	3,243,794,186
	13,563,624,397	12,126,385,705
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	331,298,000

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	90.522.365.206	90.522.365.206	7.156.523.741	97.678.888.947	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	320.110.410.604	252.816.030.855	77.294.379.749	77.294.379.749
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	63.171.968.608	63.171.968.608	204.549.857.973	162.687.145.611	105.034.680.970	105.034.680.970
	163.694.333.814	163.694.333.814	531.816.792.318	513.182.065.413	182.329.060.719	182.329.060.719

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn với hạn mức 250.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/818422/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15/04/1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/8184221/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2021/818422/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An với hạn mức 300.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 21590079/2021-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 26 tháng 8 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26 tháng 8 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 5 tháng 8 năm 2020; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND; và 1200 trái phiếu mã CTG1727T2/01 kỳ hạn 10 năm mệnh giá 12.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 12 năm 2017.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với hạn mức 150.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/10723788 ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản phải thu của Công ty bao gồm: các khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt, các loại phí và các khoản bồi hoàn đã và sẽ phát sinh theo các hợp đồng giữa Công ty với Bên có nghĩa vụ thanh toán; tiền thu được (kể cả quyền nhận tiền thu được) từ việc bán, chuyển nhượng tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt tài sản bảo đảm nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 50.000.000.000 VND.

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	8.016.949.463
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	8.016.949.463

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường
	VND
Số dư đầu kỳ	6.484.870.816
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	476.422.235
Số dư cuối kỳ	6.961.293.051

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (Trình bày lại)	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.769.122.344	948.609.248.750
Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	887.562.898	887.562.898
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	2.656.685.242	949.496.811.648
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	4.160.556.739	951.000.683.145
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.669.353.177	11.669.353.177
Số dư cuối kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	15.829.909.916	962.670.036.322

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	71.997.731	71.997.731

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	649,78	649,78
Đô la Mỹ (USD)	1.006.773,66	1.878.425,80

Cam kết tiền thuê đất:

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.259.080.865	6.164.958.684
Trên 1 năm đến 5 năm	14.924.286.099	17.036.323.460
Trên 5 năm	56.764.410.348	56.764.410.348
	75.947.777.312	79.965.692.492

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.044.855.593.899	878.782.018.880
Doanh thu khác	2.857.171.692	1.726.030.394
	1.047.712.765.591	880.508.049.274
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	239.636.928.472	191.457.197.755

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	868.613.118.777	762.317.910.414
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	750.949.859	620.381.078
	869.364.068.636	762.938.291.492

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.367.045.748	371.610.032.726
Chi phí nhân công	74.367.375.727	60.153.143.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.094.763,527	65.516.983.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.142.674.414	231.486.473.929
Chi phí khác bằng tiền	96.479.418.084	59.148.038.306
Hoàn nhập dự phòng	(461.476.929)	(1.210.027.372)
	972.989.800.571	786.704.644.834

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.559.512	608.972.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.871.692.972	489.879.642
	2.476.252.484	1.098.851.677

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.341.798.647	6.041.248.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.038.289	290.700.573
	3.486.836.936	6.331.949.494

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.731.656.831	14.400.209.592
Chi phí tiếp khách, hội nghị	8.218.323.521	3.312.414.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.936.370.672	2.865.282.251
Chi phí tư vấn	2.371.723.226	1.785.905.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.550.331.781	9.456.136.308
	50.808.406.031	31.819.947.495
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	61.095.119.475	48.575.520.108
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	21.546.738.675	11.405.554.400
Chi phí nhân viên bán hàng	5.656.130.781	4.903.520.984
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.414.824.040	2.360.516.413
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.394.793.938	2.321.894.913
Chi phí tư vấn	2.371.723.226	1.785.905.207
Chi phí bán hàng khác	13.856.086.489	8.369.130.326
	110.335.416.624	79.722.042.351
Trong đó, chi phí với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.743.446.452	3.571.810.414

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.662.910.878	278.419.677
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.435.417.574	8.134.033.148
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.098.328.452	8.412.452.825
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.662.910.878	278.419.677

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.332.264.055	1.165.982.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	8.923.842.368	226.115.812
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.256.106.423	1.392.098.387
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.051.221.285	278.419.677
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (*)	(418.468.111)	-
Truy thu thuế giai đoạn từ năm 2017 đến 2020	30.157.704	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.662.910.878	278.419.677

(*) Đây là khoản nộp thừa cho khoản thuế hoãn lại phải nộp phát sinh trong năm 2021.

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cùng với các biến động kỳ này, kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	VND		VND	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				
Chênh lệch khấu hao tài sản tạm thời	-	8.016.949.463	(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(8.435.417.574)	(8.134.033.148)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.669.353.177	887.562.898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.769.131	74.769.131
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	12

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 31 tháng 12 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 133.9 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2921/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai để nâng công suất lên 2,4 triệu tấn/năm, tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 đồng. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152"), kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần VICEM Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Siam City Cement	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	239.636.928.472	191.457.197.755
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	99.577.196.840	101.278.384.136
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	56.976.760.907	65.395.668.166
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	78.880.269.083	24.783.145.453
Công ty TNHH Siam City Cement	4.202.701.642	-
Mua hàng	197.961.644.445	8.568.237.768
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.151.683.760	4.209.123.200
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	11.610.946.100	2.236.021.818
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.081.143.250	1.677.233.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	4.611.500.250	417.700.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	28.159.000
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	172.506.371.085	-
Chi phí tư vấn	4.743.446.452	3.571.810.414
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	4.743.446.452	3.571.810.414
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	48.000.000	48.000.000
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	48.000.000	48.000.000
Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty	12.000.000.000	12.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận ủng hộ Quỹ An Sinh Xã hội	-	8.109.200.000
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	-	8.109.200.000
Nhận hỗ trợ thanh toán lao động dôi dư	-	4.615.000.000
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	-	4.615.000.000
Phí gia công	8.346.389.078	1.792.152.728
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	8.346.389.078	1.792.152.728

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	185.763.869.826	147.857.301.189
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	96.279.475.721	98.190.670.042
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	72.221.742.544	49.039.128.255
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	12.626.416.965	530.186.069
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH Siam City Cement	4.538.917.773	-
Phải thu ngắn hạn khác	565.223.400	4.426.563.138
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	-	3.861.339.738
Phải trả người bán ngắn hạn	56.172.152.220	41.049.704.481
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	1.330.897.035	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.755.513.453	5.045.112.942
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.116.126.940	3.459.225.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	6.755.533.510	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	4.073.220.270	2.353.330.980
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	34.140.861.012	23.148.401.159
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	69.314.603	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	331.298.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	331.298.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tên	Chức vụ		
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Quốc Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	326.331.387	324.882.776
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	290.071.544	283.944.711
Ông Trần Đức Danh	Thành viên Hội đồng quản trị		23.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000	13.000.000
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng	255.134.951	248.965.508
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	255.658.364	247.911.237
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	247.648.987	174.032.317
Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc	240.870.148	195.625.644
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	162.235.904	154.050.899
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	106.113.936	89.381.827
Ông Cao Trọng Nghiênn	Thành viên Ban kiểm soát	109.741.159	96.539.550
		2.077.806.378	1.899.334.469

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	46.932.004.095	225.374.143	47.157.378.238
Hàng tồn kho	141	200.568.644.005	100.837.532	200.669.481.537
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	3.012.464.604.264	856.800.000	3.013.321.404.264
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(2.478.944.723.449)	(204.223.562)	(2.479.148.947.011)
Chi phí trả trước dài hạn	261	52.792.770.273	625.918.333	53.418.688.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.815.953.798	902.749.893	36.718.703.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	12.527.894.994	(401.509.289)	12.126.385.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.117.710.505	651.411.839	1.769.122.344
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán	11	763.170.406.478	(232.114.986)	762.938.291.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.366.029.828	46.422.997	8.412.452.825
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	701.870.909	185.691.989	887.562.898

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Số điều chỉnh	Kỳ trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	933.867.589	232.114.986	1.165.982.575
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.799.031.477	(274.886.389)	2.524.145.088

Lê Thị Nhân
Người lập

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022